CÔNG TY CP ĐẦ TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 73 Yên Bái - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm tài chính 20
Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 01 NĂM 2012

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55,732,703,400**	**56,636,977,490**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**697,723,412**	**9,714,587,763**
1. Tiền	111		**697,723,412**	**1,076,103,553**
2. Các khoản tương đương tiền	112		**0**	**8,638,484,210**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**178,750,000**	**178,750,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		**748,995,000**	**748,995,000**
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		**-570,245,000**	**-570,245,000**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9,899,077,837**	**12,987,257,370**
1. Phải thu khách hàng	131		**8,106,155,748**	**6,193,097,060**
2. Trả trước cho người bán	132		**1,994,120,369**	**7,327,153,040**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	**0**	**0**
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		**0**	**0**
5. Các khoản phải thu khác	135		**331,794,450**	**0**
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		**-532,992,730**	**-532,992,730**
IV. Hàng tồn kho	**140**		**42,231,864,019**	**31,233,156,160**
1. Hàng tồn kho	141	8	**46,603,356,286**	**35,604,648,427**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		**-4,371,492,267**	**-4,371,492,267**
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,725,288,132**	**2,523,226,197**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	**2,105,015,724**	**1,852,541,140**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		**262,305,756**	**368,445,404**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		**3,000,000**	**0**
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	**354,966,652**	**302,239,653**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22,374,689,392**	**21,271,764,977**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		**0**	**0**
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		**0**	**0**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		**0**	**0**
4. Phải thu dài hạn khác	218		**0**	**0**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		**0**	**0**
II.Tài sản cố định	**220**		**10,055,840,745**	**9,952,916,330**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	11	**5,475,615,225**	**5,372,690,810**
- Nguyên giá	222		**6,890,136,264**	**6,609,667,332**
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		**-1,414,521,039**	**-1,236,976,522**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		**0**	**0**
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	12	**4,580,225,520**	**4,580,225,520**
- Nguyên giá	228		**4,580,225,520**	**4,580,225,520**
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		**0**	**0**
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	13	**0**	**0**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**10,973,704,971**	**9,973,704,971**
1. Đầu tư vào công ty con	251		**0**	**0**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		**5,449,500,000**	**5,449,500,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		**7,350,000,000**	**6,350,000,000**
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		**-1,825,795,029**	**-1,825,795,029**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,345,143,676**	**1,345,143,676**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	**1,345,143,676**	**1,345,143,676**
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		**0**	**0**
3. Tài sản dài hạn khác	268		**0**	**0**
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**78,107,392,792**	**77,908,742,467**
NGUỒN VỐN			**0**	**0**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25,394,355,803**	**25,735,723,695**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25,358,952,549**	**25,700,320,441**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	**10,600,000,000**	**14,000,000,000**
2. Phải trả người bán	312		**11,754,665,117**	**4,133,559,272**
3. Người mua trả tiền trước	313		**387,675,022**	**219,544,042**
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	**2,234,558,971**	**2,074,142,221**
5. Phải trả người lao động	315		**198,992**	**557,730,708**
6. Chi phí phải trả	316		**270,782,980**	**270,782,980**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả nội bộ	317		**0**	**0**
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		**0**	**0**
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	**111,071,467**	**3,947,432,700**
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		**0**	**0**
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		**0**	**497,128,518**
12. Quỹ khen thưởng BĐH			**0**	**0**
II. Nợ dài hạn	**330**		**35,403,254**	**35,403,254**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		**0**	**0**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		**0**	**0**
3. Phải trả dài hạn khác	333		**0**	**0**
4. Vay và nợ dài hạn	334		**0**	**0**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		**0**	**0**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		**0**	**0**
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		**0**	**0**
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		**35,403,254**	**35,403,254**
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		**0**	**0**
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52,713,036,989**	**52,173,018,772**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**52,713,036,989**	**52,173,018,772**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**50,000,000,000**	**50,000,000,000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		**0**	**0**
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		**0**	**0**
4. Cổ phiếu quỹ	414		**-1,616,809,912**	**-1,616,809,912**
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		**0**	**0**
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		**0**	**0**
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		**0**	**0**
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		**1,974,781,300**	**1,944,762,533**
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		**0**	**0**
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**2,355,065,601**	**1,845,066,151**
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		**0**	**0**
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		**0**	**0**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		**0**	**0**
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**78,107,392,792**	**77,908,742,467**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày Tháng

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Anh Đào	**Nguyễn Quang Dũng**	**Hồ Văn Lĩnh**

CÔNG TY CP ĐẦ TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 73 Yên Bái - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2012

Mẫu số Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01 NĂM 2012

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	11,743,331,786	8,250,732,773	11,743,331,786	8,250,732,773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		295,837,949	692,050,152	295,837,949	692,050,152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		11,447,493,837	**7,558,682,621**	**11,447,493,837**	**7,558,682,621**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	9,217,227,366	6,105,032,605	9,217,227,366	6,105,032,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		2,230,266,471	**1,453,650,016**	**2,230,266,471**	**1,453,650,016**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	570,012,388	1,245,338,414	570,012,388	1,245,338,414
7. Chi phí tài chính	22	23	611,608,333	551,368,318	611,608,333	551,368,318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	452,976,666	0	452,976,666
8. Chi phí bán hàng	24		612,403,269	529,198,141	612,403,269	529,198,141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		784,382,493	859,589,699	784,382,493	859,589,699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		791,884,764	**758,832,272**	**791,884,764**	**758,832,272**
11. Thu nhập khác	31		23,627,273	0	23,627,273	0
12. Chi phí khác	32		15,011,597	0	15,011,597	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		8,615,676	**0**	8,615,676	**0**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	24	800,500,440	**758,832,272**	**800,500,440**	**758,832,272**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		200,125,110		200,125,110	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		600,375,330	**758,832,272**	**600,375,330**	**758,832,272**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			0		0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	25	125	152	125	152

Ngày Tháng Năm 2012

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Hoàng Thị Anh Đào	**Nguyễn Quang Dũng**	**Hồ Văn Lĩnh**

CÔNG TY CP ĐẦ TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 73 Yên Bái - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm tài chính 2012
Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 01 NĂM 2012

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,720,817,064	4,036,665,501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-2,302,939,328	-6,792,654,337
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,006,552,641	-745,828,420
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-585,108,333	-294,026,666
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-638,574,264
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		433,524,387	288,537,095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4,958,527,010	-1,157,382,913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-4,698,785,861**	**-5,303,264,004**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-20,771,000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,000,000,000	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,921,510	873,338,414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-918,078,490**	**852,567,414**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3,400,000,000	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-3,400,000,000**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-9,016,864,351**	**-4,450,696,590**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**9,714,587,763**	4,918,776,192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**697,723,412**	**468,079,602**

Ngày Tháng Năm 2012

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Anh Đào	Nguyễn Quang Dũng	Hồ Văn Lĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 40% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại;
- Kinh doanh dịch vụ địa ốc;
- Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%.
- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	62.559.565	15.215.000
Tiền gởi ngân hàng	635.163.847	1.060.888.553
Tiền gởi ngân hang có kì hạn (dưới 3 tháng)		8.638.484.210
Cộng	**697.723.412**	**9.714.587.763**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	748.995.000	748.995.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn @	(570.245.000)	(570.245.000)
Cộng	**178.750.000**	**178.750.000**

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác	4.220.000	4.220.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.020.816.214	3.028.162.085
Chi phí SX, KD dở dang	1.562.929.570	13.669.582.359
Thành phẩm	33.657.227.439	17.257.625.027
Hàng hóa	362.383.063	1.649.278.956
Cộng	**46.603.356.286**	**35.604.648.427**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ hàng tồn kho	2.105.015.724	1.852.541.140
Cộng	**2.105.015.724**	**1.852.541.140**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	354.966.652	302.239.653
Cộng	**354.966.652**	**302.239.653**

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.612.953.644	1.511.528.000	485.185.688	6.609.667.332
Mua sắm trong quý	280.468.932			280.468.932
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số cuối quý	**4.893.422.576**	**1.511.528.000**	**485.185.688**	**6.890.136.264**
Khấu hao				
Số đầu năm	429.194.737	604.803.624	202.978.182	1.236.976.543
Khấu hao trong quý	86.704.407	62.980.332	27.859.778	177.544.517
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số cuối quý	**515.899.144**	**667.783.956**	**230.837.960**	**1.414.521.060**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.183.758.948	906.724.376	282.207.486	1.398.418.900
Số cuối quý	**4.377.523.432**	**843.744.044**	**254.347.728**	**5.475.615.204**

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 4.580.225.520 đồng tại 247 Hải Phòng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	*2.530.000.000*	*2.530.000.000*
- Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Trường học Bình Định	*2.919.500.000*	*2.919.500.000*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ XB GD Đà Nẵng	*350.000.000*	*350.000.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thiên Hoá	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Công ty CP Sách và TBGD miền Nam	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Công ty CP Đầu tư Tia sáng mới	*1.000.000.000*	*0*
Cộng	**12.799.500.000**	**11.799.500.000**

14. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng LD Việt Nga CN Đà Nẵng	6.600.000.000	9.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và PT Đà Nẵng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**10.600.000.000**	**14.000.000.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.228.434.581	2.028.309.471
Thuế thu nhập cá nhân	6.124.390	45.832.750
Cộng	**2.234.558.971**	**2.074.142.221**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	7.137.040	3.001.648
Bảo hiểm xã hội	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.756.677	3.870.253.302
Cộng	**36.893.717**	**3.873.254.950**

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Cổ phiếu quỹ	Quỹ D.p	LN sau thuế	Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	chủ sở hữu		tài chính	hưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/10/2011	**50.000.000.000**	**(842.802.865)**	**1.415.916.770**	**121.958.175**	**50.695.072.080**
Tăng trong kì	-	-	37.941.614	645.007.430	**682.949.044**
Giảm trong kì	-	-	-	-	**0**
Số dư tại 31/03/2011	**50.000.000.000**	**(842.802.865)**	**1.453.858.384**	**766.965.605**	**51.378.021.124**
Số dư tại 01/01/2012	**50.000.000.000**	**(1.616.809.912)**	**1.944.762.533**	**1.845.066.151**	**52.173.018.772**
Tăng trong kì	-		30.018.767	509.999.450	**540.018.217**
Giảm trong kì	-	-	-	-	**0**
Số dư tại 31/12/2011	**50.000.000.000**	**-1.616.809.912**	**1.974.781.3000**	**2.355.065.601**	**52.713.036.989**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	28.091.000.000	28.091.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	1.909.000.000	1.909.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối Q1/2012	Số cuối Q1/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	190.900	79.800
- Cổ phiếu thường	190.900	79.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.809.100	4.920.200
- Cổ phiếu thường	*4.809.100*	*4.920.200*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Q1/Năm 2012	Q1/Năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**1.845.066.151**	121.958.175
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	600.375.330	758.832.272
Phân phối lợi nhuận	90.375.880	113.824.842
- Quỹ dự phòng tài chính	*30.018.767*	*37.941.614*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*42.345.853*	*53.118.259*
- Thù lao HĐQT, BKS	*18.011.260*	*22.764.969*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2.355.065.601**	**766.965.605**

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND
Doanh thu bán hang	**11.743.331.786**	**8.250.732.773**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**295.837.949**	**692.050.152**
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	295.837.949	*692.050.152*
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**11.447.493.837**	**7.558.682.621**

19. Giá vốn hàng bán

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.217.227.366	7.558.682.621
Cộng	**9.217.227.366**	**7.558.682.621**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.452.388	78.000.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	431.560.000	1.167.338.000
Cộng	**570.012.388**	**1.245.338.414**

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền vay	585.108.333	452.976.666
Chiết khấu thanh toán	26.500.000	98.391.652
Cộng	**611.608.333**	**551.368.318**

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	800.500.440	758.832.272
Tổng thu nhập chịu thuế	800.500.440	-408.505.728
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25)	200.125.110	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**600.375.330**	**758.832.272**

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1/Năm 2012 VND	Q1/Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	600.375.330	758.832.272
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	600.375.330	758.832.272
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.809.100	4.977.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**125**	**152**

24. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính quí 1 năm 2011.

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Hồ Văn Lĩnh	**Nguyễn Quang Dũng**	

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2012